



Công ty Cổ phần Container Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp Số 0200453688

ngày 17 tháng 1 năm 2018

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 1 tháng 4 năm 2002. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 17 tháng 1 năm 2018.

Hội đồng Quản trị

| | |
|-----------------------|------------|
| Ông Nguyễn Việt Hòa | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Văn Tiến | Thành viên |
| Ông Trần Xuân Bạo | Thành viên |
| Bà Hoàng Thị Hà | Thành viên |
| Ông Hoàng Trọng Giang | Thành viên |
| Ông Nguyễn Thế Trọng | Thành viên |
| Ông Nguyễn Việt Trung | Thành viên |
| Ông Nghiêm Tuấn Anh | Thành viên |
| Ông Hoàng Tiến Lục | Thành viên |

Ban Giám đốc

| | |
|----------------------|--------------------|
| Ông Nguyễn Văn Tiến | Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Xuân Bạo | Giám đốc Tài chính |
| Ông Nguyễn Thế Trọng | Giám đốc Kỹ thuật |

Trụ sở đăng ký

Số 11 Võ Thị Sáu, Phường Máy Tơ
Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

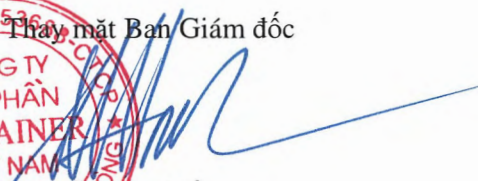
Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Báo cáo của Ban Giám đốc


Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Container Việt Nam (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 33 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc

Nguyễn Văn Tiên
Tổng Giám đốc



Hải Phòng, ngày 28 tháng 2 năm 2019



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Container Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Container Việt Nam (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 28 tháng 2 năm 2019, được trình bày từ trang 5 đến trang 33.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Container Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 18-02-00132-19-1



Trần Anh Quân

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0306-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 2 năm 2019

Đoàn Thanh Toàn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3073-2019-007-1

Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2018 VND | 1/1/2018 VND |
|-----------------------------------------------------------|--------------|--------------------|---------------------------|-------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150) | 100 | | 424.523.968.595 | 373.915.932.458 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 184.263.314.045 | 155.214.790.494 |
| Tiền | 111 | | 37.813.314.045 | 58.964.790.494 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | 146.450.000.000 | 96.250.000.000 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 231.590.012.829 | 212.611.055.390 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 74.163.146.831 | 49.864.620.723 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 1.088.412.882 | 1.409.271.540 |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | 7 | 67.061.175.053 | 38.219.712.252 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8 | 89.595.606.584 | 123.435.779.396 |
| Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (318.328.521) | (318.328.521) |
| Hàng tồn kho | 140 | 9 | 5.587.483.917 | 5.541.484.762 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 5.587.483.917 | 5.541.484.762 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 3.083.157.804 | 548.601.812 |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | 15(a) | 3.083.157.804 | 548.601.812 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2018 VND | 1/1/2018 VND |
|---------------------------------------------------------|--------------|--------------------|---------------------------|--------------------------|
| Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 250 + 260) | 200 | | 1.033.145.338.449 | 1.067.285.606.211 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 88.090.881.026 | 105.278.289.439 |
| Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | 7 | 88.037.881.026 | 105.225.289.439 |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | | 53.000.000 | 53.000.000 |
| Tài sản cố định | 220 | | 83.701.240.470 | 110.748.100.622 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 10 | 76.164.917.248 | 101.982.838.500 |
| Nguyên giá | 222 | | 425.878.467.368 | 425.302.211.202 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (349.713.550.120) | (323.319.372.702) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 11 | 7.536.323.222 | 8.765.262.122 |
| Nguyên giá | 228 | | 12.528.615.791 | 12.528.615.791 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (4.992.292.569) | (3.763.353.669) |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 12 | 852.653.707.286 | 839.253.707.286 |
| Đầu tư vào công ty con | 251 | | 755.075.000.000 | 741.675.000.000 |
| Đầu tư vào công ty liên kết | 252 | | 97.423.707.286 | 97.423.707.286 |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 155.000.000 | 155.000.000 |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 8.699.509.667 | 12.005.508.864 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 13 | 8.699.509.667 | 12.005.508.864 |
| TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 1.457.669.307.044 | 1.441.201.538.669 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

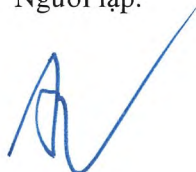
Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2018 VND | 1/1/2018 VND |
|-------------------------------------------------|--------------|--------------------|---------------------------|--------------------------|
| NGUỒN VỐN | | | | |
| NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 126.244.789.609 | 115.693.613.555 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 126.214.789.609 | 115.663.613.555 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 14 | 35.884.848.996 | 23.030.269.193 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 1.214.456.402 | 1.068.264.632 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 15(b) | 6.544.320.110 | 7.848.151.050 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 17.522.565.048 | 16.795.480.263 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 207.764.760 | 93.000.000 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 16 | 33.059.932.617 | 29.652.101.438 |
| Quỹ khen thưởng và phúc lợi | 322 | 17 | 31.780.901.676 | 37.176.346.979 |
| Nợ dài hạn | 330 | | 30.000.000 | 30.000.000 |
| Phải trả dài hạn khác | 337 | | 30.000.000 | 30.000.000 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410) | 400 | | 1.331.424.517.435 | 1.325.507.925.114 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 18 | 1.331.424.517.435 | 1.325.507.925.114 |
| Vốn cổ phần | 411 | 19 | 501.123.040.000 | 501.123.040.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 501.123.040.000 | 501.123.040.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 36.141.891.246 | 36.141.891.246 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 21 | 646.734.369.757 | 604.734.369.757 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 147.425.216.432 | 183.508.624.111 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 77.374.954.897 | 96.678.466.483 |
| - LNST chưa phân phối năm nay | 421b | | 70.050.261.535 | 86.830.157.628 |
| TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 1.457.669.307.044 | 1.441.201.538.669 |

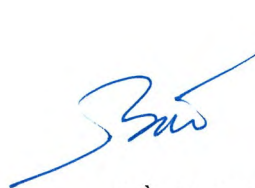
Ngày 28 tháng 2 năm 2019

Người lập:



Trương Lý Thế Anh
 Phó Phòng Kế toán

Người duyệt:



Trần Xuân Bạo
 Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tiến
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Container Việt Nam

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

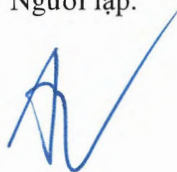
Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 2018 VND | 2017 VND |
|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 23 | 566.852.550.508 | 485.988.714.190 |
| Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 11 | 24 | 437.473.909.464 | 348.771.825.713 |
| Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11) | 20 | | 129.378.641.044 | 137.216.888.477 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 25 | 36.277.372.181 | 41.238.519.912 |
| Chi phí tài chính | 22 | | 1.697 | 125.635.715 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | - | 71.023.692 |
| Chi phí bán hàng | 25 | | 300.114.091 | 75.000.000 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 26 | 19.607.710.709 | 17.613.148.816 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | 30 | | 145.748.186.728 | 160.641.623.858 |
| Thu nhập khác | 31 | | 346.386.635 | 155.363.637 |
| Chi phí khác | 32 | | 35.372.696 | 721.369.625 |
| Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 311.013.939 | (566.005.988) |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 146.059.200.667 | 160.075.617.870 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 28 | 25.896.635.132 | 27.688.318.242 |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51) | 60 | | 120.162.565.535 | 132.387.299.628 |

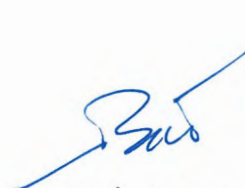
Ngày 28 tháng 2 năm 2019

Người lập:



Trương Lý Thế Anh
Phó Phòng Kế toán

Người duyệt:



Trần Xuân Bạo
Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Tiến
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | 2018 VND | 2017 VND |
|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------------|--------------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | 146.059.200.667 | 160.075.617.870 |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| Khấu hao và phân bổ | 02 | 29.604.069.698 | 30.236.279.572 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | (226.501.018) | (154.192.580) |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (35.876.481.043) | (40.485.733.321) |
| Chi phí lãi vay | 06 | - | 71.023.692 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 08 | 139.560.288.304 | 149.742.995.233 |
| Biến động các khoản phải thu | 09 | 4.222.049.138 | 78.220.570.276 |
| Biến động hàng tồn kho | 10 | (45.999.155) | 1.288.647.341 |
| Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác | 11 | 27.078.743.227 | (36.360.657.042) |
| Biến động chi phí trả trước | 12 | 3.305.999.197 | 5.966.014.953 |
| | | 174.121.080.711 | 198.857.570.761 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | - | (71.023.692) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (25.698.462.771) | (33.439.256.179) |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (19.416.810.517) | (19.615.924.744) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 129.005.807.423 | 145.731.366.146 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| Tiền chi mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | 21 | (2.557.209.546) | (20.444.915.690) |
| Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định | 22 | 236.363.635 | 3.019.000.001 |
| Tiền chi cho vay | 23 | (24.000.000.000) | (68.000.000.000) |
| Tiền thu hồi cho vay | 24 | 12.345.945.612 | 52.869.712.252 |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác | 25 | (13.400.000.000) | (124.463.707.286) |
| Tiền thu lãi tiền gửi, lãi cho vay và cổ tức | 27 | 27.616.131.311 | 18.500.184.258 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 241.231.012 | (138.519.726.465) |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | 2018 VND | 2017 VND |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------|-------------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 | - | (4.831.480.000) |
| Tiền trả cổ tức | 36 | (100.423.028.800) | (90.779.126.375) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (100.423.028.800) | (95.610.606.375) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | 28.824.009.635 | (88.398.966.694) |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm | 60 | 155.214.790.494 | 243.478.527.502 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 224.513.916 | 135.229.686 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 5) | 70 | 184.263.314.045 | 155.214.790.494 |

Ngày 28 tháng 2 năm 2019

Người lập:



Trương Lý Thế Anh
 Phó Phòng Kế toán

Người duyệt:



Trần Xuân Bạo
 Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Tiến
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Container Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Container Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp, các hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Bảo dưỡng sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Cho thuê xe có động cơ; và
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 6 công ty con và 3 công ty liên kết (1/1/2018: 6 công ty con và 3 công ty liên kết).

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm Văn phòng Công ty Cổ phần Container Việt Nam, Xí nghiệp Cảng Viconship và Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 277 nhân viên (1/1/2018: 274 nhân viên).

Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng của Công ty, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần Container Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | |
|----------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa và vật kiến trúc | 5 – 25 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị | 3 – 7 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 3 – 10 năm |
| ▪ dụng cụ văn phòng | 3 – 5 năm |

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp được thể hiện theo nguyên giá và không được khấu hao do có thời hạn không xác định. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

(h) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với giá gốc của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Giá gốc của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(i) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(j) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(k) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(l) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trước hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(m) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(n) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(o) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hàng năm, Ban Giám đốc Công ty thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có thay đổi trọng yếu trong các ước tính kế toán so với các ước tính đã được thực hiện trong báo cáo tài chính năm gần nhất.

Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2018 | 1/1/2018 |
|----------------------------|-------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 1.193.300.111 | 1.865.222.387 |
| Tiền gửi ngân hàng | 36.620.013.934 | 57.099.568.107 |
| Các khoản tương đương tiền | 146.450.000.000 | 96.250.000.000 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 184.263.314.045 | 155.214.790.494 |
| | <hr/> | <hr/> |

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn và khách hàng là các bên liên quan:

| | 31/12/2018 | 1/1/2018 |
|--------------------------------------------------------|-------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Khách hàng là các bên liên quan | | |
| Các công ty con | | |
| Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi sao Xanh | 1.136.539.937 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh | 9.361.889.347 | 1.724.975.553 |
| Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP | 4.928.702.274 | 5.136.010.525 |
| Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh | 688.431.208 | - |
| Công ty Cổ phần Container Miền Trung | 1.100.000 | - |
| Công ty TNHH Một thành viên Viconship Hồ Chí Minh | 30.500.000 | - |
| Công ty liên kết | | |
| Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ | 2.297.016.590 | - |
| Công ty TNHH Tuyển Container T.S. Hà Nội | - | 43.793.750 |
| Khách hàng là các bên thứ ba | | |
| Công ty TNHH APL-NOL Việt Nam | 10.862.444.897 | 3.530.264.488 |
| Công ty TNHH Cosco Shipping Lines Việt Nam | 8.718.381.481 | 4.645.889.968 |
| Công ty Cổ phần CMA - CGM Việt Nam | 5.010.368.048 | 1.937.950.522 |
| Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam | 4.663.878.411 | 5.524.636.264 |
| Công ty Cổ phần Transimex | 3.425.382.877 | 2.615.171.770 |
| Công ty TNHH S5 ASIA | 2.440.197.067 | 1.707.335.420 |
| Công ty Dịch vụ Hàng hải Phương Đông (Orimas) | 1.529.673.044 | 2.468.771.377 |
| Công ty TNHH Sinokor Việt Nam | 1.305.032.417 | 1.514.635.881 |
| Công ty TNHH KMTC Việt Nam | 1.056.346.896 | 1.279.252.544 |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ STC | - | 3.930.088.006 |
| Các khách hàng khác | 16.707.262.337 | 13.805.844.655 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 74.163.146.831 | 49.864.620.723 |
| | <hr/> | <hr/> |

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn hoàn trả từ 30 đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Container Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***7. Phải thu về cho vay**

| | Ngắn hạn VND | 31/12/2018 Dài hạn VND | Tổng cộng VND | Ngắn hạn VND | 1/1/2018 Dài hạn VND | Tổng cộng VND |
|-----------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------------------|--------------------------|-------------------------|-------------------------------------|--------------------------|
| <i>Phải thu về cho vay từ các công ty con</i> | | | | | | |
| Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP (i) | | | | | | |
| ▪ Khoản gốc cho vay | 41.817.388.848 | 23.908.694.423 | 65.726.083.271 | 25.890.433.308 | 41.835.649.963 | 67.726.083.271 |
| Công ty Cổ phần Container Miền Trung (ii) | | | | | | |
| ▪ Khoản gốc cho vay | 1.992.271.052 | 3.947.368.424 | 5.939.639.476 | 1.879.278.944 | 939.639.476 | 2.818.918.420 |
| Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi sao Xanh (iii) | | | | | | |
| ▪ Khoản gốc cho vay | 6.140.404.042 | 9.292.929.290 | 15.433.333.332 | 4.450.000.000 | 10.450.000.000 | 14.900.000.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh (iv) | | | | | | |
| ▪ Khoản gốc cho vay | 17.111.111.111 | 50.888.888.889 | 68.000.000.000 | 6.000.000.000 | 52.000.000.000 | 58.000.000.000 |
| | 67.061.175.053 | 88.037.881.026 | 155.099.056.079 | 38.219.712.252 | 105.225.289.439 | 143.445.001.691 |

- (i) Các khoản cho vay này không có tài sản đảm bảo, hưởng lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố cộng 0,5%/năm hoặc 1,8%/năm và được hoàn trả thành nhiều lần trong vòng 48 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn, thời gian ân hạn nợ gốc là 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
- (ii) Khoản cho vay này không có tài sản đảm bảo, hưởng lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố có hiệu lực vào ngày giải ngân đầu tiên và các ngày đầu tiên của các kỳ trả lãi cộng 0,5%/năm và được hoàn trả thành nhiều lần trong vòng 33 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn, thời gian ân hạn nợ gốc là 3 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (iii) Các khoản cho vay này không có tài sản đảm bảo, hưởng lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố có hiệu lực vào ngày giải ngân đầu tiên và các ngày đầu tiên của các kỳ trả lãi. Trong đó, các khoản cho vay được hoàn trả thành nhiều lần trong vòng 30 tháng và 54 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn, thời gian ân hạn nợ gốc là 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
- (iv) Khoản cho vay này không có tài sản đảm bảo, hưởng lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố có hiệu lực vào ngày giải ngân đầu tiên và các ngày đầu tiên của các kỳ trả lãi cộng 0,5%/năm và được hoàn trả thành nhiều lần trong vòng 48 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn, thời gian ân hạn nợ gốc là 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

8. Phải thu ngắn hạn khác

| | 31/12/2018 VND | 1/1/2018 VND |
|--------------------------------------------------------|-------------------|-----------------|
| <i>Phải thu khác từ các công ty con</i> | | |
| Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistic Xanh | 41.971.191.760 | 81.382.770.760 |
| Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi sao Xanh | 23.250.796.957 | 19.394.633.264 |
| Công ty TNHH Một thành viên Viconship Hồ Chí Minh | 15.760.329.689 | 15.531.679.412 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh | 1.097.634.247 | 2.881.666.667 |
| Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP | 1.324.595.146 | - |
| | 83.404.547.799 | 119.190.750.103 |
| Các bên thứ ba | 6.191.058.785 | 4.245.029.293 |
| | 89.595.606.584 | 123.435.779.396 |

Khoản phải thu khác từ các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thể thu hồi khi có yêu cầu.

9. Hàng tồn kho

| | Giá gốc | |
|-----------------|-------------------|-----------------|
| | 31/12/2018 VND | 1/1/2018 VND |
| Nguyên vật liệu | 4.838.811.869 | 4.790.037.652 |
| Hàng hóa | 748.672.048 | 751.447.110 |
| | 5.587.483.917 | 5.541.484.762 |

10. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa và vật kiến trúc VND | Máy móc và thiết bị VND | Phương tiện vận chuyển VND | Dụng cụ văn phòng VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------|------------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 165.508.764.190 | 12.382.787.273 | 245.363.931.310 | 2.046.728.429 | 425.302.211.202 |
| Tăng trong năm | - | - | 2.491.370.910 | 65.838.636 | 2.557.209.546 |
| Thanh lý | - | - | (1.980.953.380) | - | (1.980.953.380) |
| Số dư cuối năm | 165.508.764.190 | 12.382.787.273 | 245.874.348.840 | 2.112.567.065 | 425.878.467.368 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 129.695.098.762 | 7.188.687.206 | 184.920.396.701 | 1.515.190.033 | 323.319.372.702 |
| Khấu hao trong năm | 10.177.690.548 | 1.409.647.647 | 16.670.113.796 | 117.678.807 | 28.375.130.798 |
| Thanh lý | - | - | (1.980.953.380) | - | (1.980.953.380) |
| Số dư cuối năm | 139.872.789.310 | 8.598.334.853 | 199.609.557.117 | 1.632.868.840 | 349.713.550.120 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số dư đầu năm | 35.813.665.428 | 5.194.100.067 | 60.443.534.609 | 531.538.396 | 101.982.838.500 |
| Số dư cuối năm | 25.635.974.880 | 3.784.452.420 | 46.264.791.723 | 479.698.225 | 76.164.917.248 |

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có các tài sản với nguyên giá 206.574 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2018: 151.062 triệu VND).

Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm máy vi tính VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm và cuối năm | 5.417.853.001 | 7.110.762.790 | 12.528.615.791 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | - | 3.763.353.669 | 3.763.353.669 |
| Khấu hao trong năm | - | 1.228.938.900 | 1.228.938.900 |
| Số dư cuối năm | - | 4.992.292.569 | 4.992.292.569 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số dư đầu năm | 5.417.853.001 | 3.347.409.121 | 8.765.262.122 |
| Số dư cuối năm | 5.417.853.001 | 2.118.470.221 | 7.536.323.222 |

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 1 tháng 1 năm 2018 có các tài sản với nguyên giá 966 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Container Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Đầu tư tài chính dài hạn

| Địa chỉ | Số lượng cổ phiếu | 31/12/2018 | | Giá gốc (**) VND | Số lượng cổ phiếu | 1/1/2018 | | Giá gốc (**) VND |
|--------------------------------------------------------|-------------------|------------|--------------------|---------------------|-------------------|----------|--------------------|---------------------|
| | | % sở hữu | % quyền biểu quyết | | | % sở hữu | % quyền biểu quyết | |
| Đầu tư góp vốn vào: | | | | | | | | |
| Công ty con | | | | | | | | |
| Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi sao Xanh | | | | 40.000.000.000 | | | | 40.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Container Miền Trung | 1.982.500 | 65% | 65% | 19.825.000.000 | 1.982.500 | 65% | 65% | 19.825.000.000 |
| Công ty TNHH Một thành viên Viconship Hồ Chí Minh | | | | 6.000.000.000 | | | | 6.000.000.000 |
| Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistic Xanh | | | | 90.000.000.000 | | | | 90.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP | 47.025.000 | 74% | 74% | 518.850.000.000 | 47.025.000 | 74% | 74% | 518.850.000.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh (*) | 8.040.000 | 66,34% | 66,34% | 80.400.000.000 | 6.700.000 | 66,34% | 66,34% | 67.000.000.000 |
| | | | | 755.075.000.000 | | | | 741.675.000.000 |
| Công ty liên kết | | | | | | | | |
| Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng | 1.332.000 | 31% | 31% | 14.430.000.000 | 1.332.000 | 31% | 31% | 14.430.000.000 |
| Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ | 8.820.200 | 22% | 22% | 80.991.207.286 | 8.820.200 | 22% | 22% | 80.991.207.286 |
| Công ty TNHH Tuyến Container T.S. Hà Nội | | 30% | 30% | 2.002.500.000 | | 30% | 30% | 2.002.500.000 |
| | | | | 97.423.707.286 | | | | 97.423.707.286 |
| Đơn vị khác | | | | | | | | |
| Công ty TNHH MSC Việt Nam | | | | 155.000.000 | | | | 155.000.000 |
| | | | | 852.653.707.286 | | | | 839.253.707.286 |

Công ty Cổ phần Container Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- (*) Trong năm 2018, Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh đã phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ. Ngày 26 tháng 6 năm 2018, Công ty đã thực hiện quyền mua đối với phần cổ phần phát hành tăng vốn tại Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh mà Công ty được mua, số tiền là 13.400.000.000 VND. Tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh không thay đổi.
- (**) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

13. Chi phí trả trước dài hạn

| | Công cụ và dụng cụ VND | Chi phí khác VND | Tổng cộng VND |
|-------------------|---------------------------------------|-----------------------------|--------------------------|
| Số dư đầu năm | 7.786.942.285 | 4.218.566.579 | 12.005.508.864 |
| Tăng trong năm | 8.022.931.923 | 12.231.730.814 | 20.254.662.737 |
| Phân bổ trong năm | (11.041.590.253) | (12.519.071.681) | (23.560.661.934) |
| Số dư cuối năm | 4.768.283.955 | 3.931.225.712 | 8.699.509.667 |

Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

14. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn và người bán là các bên liên quan:

| | Giá gốc và số có khả năng trả nợ | |
|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------|
| | 31/12/2018 | 1/1/2018 |
| | VND | VND |
| <i>Người bán là các bên liên quan</i> | | |
| Các công ty con | | |
| Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi sao Xanh | 2.284.866.904 | 2.582.941.701 |
| Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh | 2.517.459.391 | 2.515.979.881 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh | 487.457.300 | 601.308.159 |
| Công ty TNHH Một thành viên Viconship Hồ Chí Minh | 377.043.000 | 381.536.000 |
| Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP | 634.804.775 | - |
| Công ty Cổ phần Container Miền Trung | 96.074.001 | - |
| Công ty liên kết | | |
| Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ | 7.203.681.503 | 4.606.979.560 |
| <i>Người bán là các bên thứ ba</i> | | |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Anh Thúy | 3.553.238.400 | - |
| Công ty CP CMA-CGM Việt Nam | 2.826.320.208 | - |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng | 2.821.226.300 | 4.812.510.940 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Kho vận Hồng Quân | 2.052.388.250 | 1.271.031.300 |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ VOSCO | 1.090.039.918 | 906.255.625 |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Song Nguyễn | 642.491.800 | 499.764.350 |
| Các nhà cung cấp khác | 9.297.757.246 | 4.851.961.677 |
| | 35.884.848.996 | 23.030.269.193 |

Các khoản phải trả người bán là các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả khi được yêu cầu.

Công ty Cổ phần Container Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***15. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước****(a) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước**

| | 1/1/2018 VND | Số phát sinh tăng trong năm VND | Số đã khấu trừ trong năm VND | 31/12/2018 VND |
|-------------------------------------|-----------------|---------------------------------------|------------------------------------|-------------------|
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 548.601.812 | 35.713.473.148 | (33.178.917.156) | 3.083.157.804 |

(b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 1/1/2018 VND | Số phải nộp trong năm VND | Số đã khấu trừ trong năm VND | Số đã nộp trong năm VND | 31/12/2018 VND |
|----------------------------|-----------------|---------------------------------|------------------------------------|-------------------------------|-------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 368.747.234 | 35.778.945.823 | (33.178.917.156) | (2.722.537.259) | 246.238.642 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 4.669.920.797 | 25.896.635.132 | - | (25.698.462.771) | 4.868.093.158 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 2.333.036.536 | 4.251.269.818 | - | (5.934.256.874) | 650.049.480 |
| Các loại thuế khác | 476.446.483 | 10.971.768.704 | - | (10.668.276.357) | 779.938.830 |
| | 7.848.151.050 | 76.898.619.477 | (33.178.917.156) | (45.023.533.261) | 6.544.320.110 |

Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

16. Phải trả ngắn hạn khác

| | 31/12/2018 | 1/1/2018 |
|--------------------------------------------------------|-------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| <i>Phải trả các công ty con</i> | | |
| Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi sao Xanh | - | 2.354.567.292 |
| <i>Phải trả các bên thứ ba</i> | | |
| Các khoản thu hộ hãng tàu | 27.751.673.588 | 21.591.515.162 |
| Kinh phí công đoàn | 1.680.885.225 | 2.434.829.433 |
| Cổ tức phải trả | 845.673.850 | 1.044.094.650 |
| Phải trả khác | 2.781.699.954 | 2.227.094.901 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 33.059.932.617 | 29.652.101.438 |
| | <hr/> | <hr/> |

Khoản phải trả công ty con không được đảm bảo, không chịu lãi suất và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

17. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

| | 2018 | 2017 |
|---------------------|------------------|------------------|
| | VND | VND |
| Số dư đầu năm | 37.176.346.979 | 38.057.956.953 |
| Trích lập trong năm | 11.793.365.214 | 16.839.314.770 |
| Sử dụng trong năm | (17.188.810.517) | (17.720.924.744) |
| | <hr/> | <hr/> |
| Số dư cuối năm | 31.780.901.676 | 37.176.346.979 |
| | <hr/> | <hr/> |

Công ty Cổ phần Container Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Thay đổi vốn chủ sở hữu

| | Vốn cổ phần VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------------------|----------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------|
| Số dư tại ngày 1/1/2017 | 455.571.420.000 | 36.141.891.246 | 595.470.662.363 | 215.785.250.647 | 1.302.969.224.256 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | 132.387.299.628 | 132.387.299.628 |
| Phân bổ vào các quỹ | - | - | 9.263.707.394 | (9.263.707.394) | - |
| Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi | - | - | - | (16.839.314.770) | (16.839.314.770) |
| Cổ tức | 45.551.620.000 | - | - | (136.665.904.000) | (91.114.284.000) |
| Thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát | - | - | - | (1.895.000.000) | (1.895.000.000) |
| Số dư tại ngày 1/1/2018 | 501.123.040.000 | 36.141.891.246 | 604.734.369.757 | 183.508.624.111 | 1.325.507.925.114 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | 120.162.565.535 | 120.162.565.535 |
| Phân bổ vào các quỹ | - | - | 42.000.000.000 | (42.000.000.000) | - |
| Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi | - | - | - | (11.793.365.214) | (11.793.365.214) |
| Cổ tức (Thuyết minh 20) | - | - | - | (100.224.608.000) | (100.224.608.000) |
| Thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát | - | - | - | (2.228.000.000) | (2.228.000.000) |
| Số dư tại ngày 31/12/2018 | 501.123.040.000 | 36.141.891.246 | 646.734.369.757 | 147.425.216.432 | 1.331.424.517.435 |

Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

19. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

| | Tại ngày 31/12/2018 và ngày 1/1/2018 | |
|----------------------------------|---------------------------------------------|-----------------|
| | Số cổ phiếu | VND |
| Vốn cổ phần được duyệt | 50.112.304 | 501.123.040.000 |
| Vốn cổ phần đã phát hành | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 50.112.304 | 501.123.040.000 |
| Số cổ phiếu đang lưu hành | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 50.112.304 | 501.123.040.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

20. Cổ tức

Ngày 6 tháng 4 năm 2018, Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt trả cổ tức bằng tiền đợt 2 cho năm 2017 với giá trị 50.112 triệu VND.

Ngày 27 tháng 7 năm 2018, Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt việc tạm ứng cổ tức bằng tiền cho năm 2018 với mức 10% mệnh giá cổ phần (1.000 VND trên một cổ phiếu) với tổng giá trị 50.112 triệu VND (2017: 45.557 triệu VND).

21. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

| | 31/12/2018 | 1/1/2018 |
|----------------------------|-------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Trong vòng một năm | 3.891.736.800 | 3.260.944.800 |
| Trong vòng hai đến năm năm | 15.566.947.200 | 13.043.779.200 |
| Sau năm năm | 23.034.118.507 | 23.075.431.812 |
| | 42.492.802.507 | 39.380.155.812 |

(b) Ngoại tệ các loại

| | 31/12/2018 | | 1/1/2018 | |
|-----|-------------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| | Nguyên tệ | Tương đương VND | Nguyên tệ | Tương đương VND |
| USD | 770.861 | 17.848.032.466 | 539.279 | 12.224.018.236 |
| | | 17.848.032.466 | | 12.224.018.236 |

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

| | 2018 | 2017 |
|---------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng | 61.922.367.196 | 38.391.003.375 |
| Doanh thu bốc dỡ container | 352.832.933.309 | 293.997.446.744 |
| Doanh thu lưu bãi, chạy lạnh, kiểm hóa, kiểm dịch | 90.738.029.172 | 83.343.981.231 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ khác | 61.359.220.831 | 70.256.282.840 |
| | 566.852.550.508 | 485.988.714.190 |

Công ty Cổ phần Container Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***24. Giá vốn hàng bán**

| | 2018 VND | 2017 VND |
|-----------------------------|---------------------|---------------------|
| Giá vốn hàng hóa đã bán | 59.823.427.997 | 36.957.517.603 |
| Giá vốn dịch vụ đã cung ứng | 377.650.481.467 | 311.814.308.110 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 437.473.909.464 | 348.771.825.713 |

25. Doanh thu hoạt động tài chính

| | 2018 VND | 2017 VND |
|--------------------------------------|---------------------|---------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng và cho vay | 16.122.901.491 | 17.085.809.224 |
| Cổ tức và lợi nhuận được chia | 19.517.215.917 | 23.965.930.085 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 410.753.755 | 10.414.196 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 226.501.018 | 176.366.407 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 36.277.372.181 | 41.238.519.912 |

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | 2018 VND | 2017 VND |
|---------------------------|---------------------|---------------------|
| Chi phí nhân công | 8.947.351.097 | 7.840.705.550 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 7.269.174.967 | 7.724.160.575 |
| Chi phí khác | 3.391.184.645 | 2.048.282.691 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 19.607.710.709 | 17.613.148.816 |

27. Chi phí kinh doanh theo yếu tố

| | 2018 VND | 2017 VND |
|-----------------------------|---------------------|---------------------|
| Chi phí nguyên vật liệu | 76.252.744.491 | 52.448.583.597 |
| Chi phí nhân công | 58.896.281.712 | 56.841.797.052 |
| Chi phí khấu hao và phân bổ | 29.604.069.698 | 30.236.279.572 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 253.473.987.994 | 201.477.845.220 |
| Chi phí khác | 39.154.650.369 | 25.455.469.088 |
| | <hr/> | <hr/> |

Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

28. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

| | 2018 | 2017 |
|-----------------------------------------------------|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| Năm hiện hành | 25.843.877.477 | 27.688.318.242 |
| Dự phòng thiếu trong những năm trước | 52.757.655 | - |
| | 25.896.635.132 | 27.688.318.242 |
| | 25.896.635.132 | 27.688.318.242 |

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

| | 2018 | 2017 |
|------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 146.059.200.667 | 160.075.617.870 |
| | 146.059.200.667 | 160.075.617.870 |
| Thuế tính theo thuế suất của Công ty | 29.211.840.133 | 32.015.123.574 |
| Ảnh hưởng của chi phí không được khấu trừ thuế | 535.480.527 | 466.380.685 |
| Ảnh hưởng của thu nhập không bị tính thuế | (3.903.443.183) | (4.793.186.017) |
| Dự phòng thiếu trong những năm trước | 52.757.655 | - |
| | 25.896.635.132 | 27.688.318.242 |
| | 25.896.635.132 | 27.688.318.242 |

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế trong năm 2018 (2017: 20%).

Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

29. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | Giá trị giao dịch | |
|----------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------------|
| | 2018 | 2017 |
| | VND | VND |
| Công ty con | | |
| <i>Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi sao Xanh</i> | | |
| Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | 33.140.588.376 | 22.034.159.275 |
| Sử dụng dịch vụ | 28.977.791.213 | 24.096.962.891 |
| Lợi nhuận được chia từ công ty con | 9.868.665.640 | 10.029.223.163 |
| Cho vay | 5.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| Nhận tiền trả gốc vay | 4.466.666.668 | 2.100.000.000 |
| Lãi cho vay | 840.544.629 | 698.786.111 |
| <i>Công ty Cổ phần Container Miền Trung</i> | | |
| Cung cấp dịch vụ | 5.727.273 | - |
| Sử dụng dịch vụ | 1.283.680.509 | - |
| Lợi nhuận được chia từ công ty con | 1.982.500.000 | 2.379.000.000 |
| Cho vay | 5.000.000.000 | - |
| Nhận tiền trả gốc vay | 1.879.278.944 | 1.879.278.944 |
| Lãi cho vay | 237.694.191 | 284.201.790 |
| <i>Công ty TNHH Một thành viên Viconship Hồ Chí Minh</i> | | |
| Cung cấp dịch vụ | 27.727.273 | - |
| Sử dụng dịch vụ | 1.378.506.979 | 474.802.527 |
| Lợi nhuận được chia từ công ty con | 228.650.277 | - |
| Mua cổ phiếu Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ | | |
| Dầu khí Đình Vũ | - | 8.365.193.750 |
| <i>Công ty TNHH Một thành viên Bến Xanh</i> | | |
| Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | - | 1.850.589.791 |
| Sử dụng dịch vụ | - | 4.644.428.241 |
| Lợi nhuận được chia từ công ty con | - | 8.165.906.922 |
| Mua cổ phiếu Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ | | |
| Dầu khí Đình Vũ | - | 2.126.013.536 |
| <i>Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistic Xanh</i> | | |
| Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | 9.274.726.853 | 7.476.437.159 |
| Sử dụng dịch vụ | 34.779.482.669 | 34.174.500.761 |
| <i>Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh</i> | | |
| Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | 11.071.261.141 | 2.249.162.546 |
| Sử dụng dịch vụ | 10.309.667.623 | 4.332.177.375 |
| Góp vốn | 13.400.000.000 | 67.000.000.000 |
| Cho vay | 14.000.000.000 | 58.000.000.000 |
| Nhận tiền trả gốc vay | 4.000.000.000 | - |
| Lãi cho vay | 4.145.067.581 | 2.881.666.667 |

Công ty Cổ phần Container Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

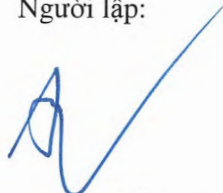
| | Giá trị giao dịch | |
|------------------------------------------------------|-------------------|----------------|
| | 2018 VND | 2017 VND |
| Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP | | |
| Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | 33.153.154.259 | 33.109.496.985 |
| Sử dụng dịch vụ | 4.145.350.247 | 4.176.133.528 |
| Mua cổ phiếu | - | 42.750.000.000 |
| Nhận tiền trả gốc vay | 2.000.000.000 | 23.890.433.308 |
| Lãi cho vay | 5.423.786.345 | 6.637.673.259 |
| Công ty liên kết | | |
| Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ | | |
| Cung cấp dịch vụ | 13.764.264.526 | 237.540.000 |
| Sử dụng dịch vụ | 63.049.304.773 | 37.978.605.477 |
| Mua cổ phiếu | - | 10.491.207.286 |
| Cổ tức được chia | 4.409.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng | | |
| Mua cổ phiếu | - | 2.220.000.000 |
| Cổ tức được chia | 2.708.400.000 | 2.641.800.000 |
| Công ty Tuyển Container T.S. Hà Nội | | |
| Cung cấp dịch vụ | 159.425.000 | - |
| Sử dụng dịch vụ | 1.960.097.460 | - |
| Góp vốn | - | 2.002.500.000 |
| Thành viên Ban Giám đốc | | |
| Tiền lương và thưởng | 3.196.679.174 | 2.973.738.533 |
| Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát | | |
| Thưởng | 2.228.000.000 | 1.895.000.000 |

30. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Ngày 28 tháng 2 năm 2019

Người lập:



Trương Lý Thế Anh
Phó Phòng Kế toán

Người duyệt:





Trần Xuân Bạo
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Tiến
Tổng Giám đốc